

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 6 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly
hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tinh

Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 449/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T; cư trú tại số X đường Y, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Minh N; cư trú tại xóm C, thôn A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Minh N kết hôn với nhau do tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A,

huyện A vào ngày 17 tháng 01 năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau tại thôn A, xã A. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên ngăn, hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả mà ngày càng căng thẳng, trầm trọng và không còn khả năng khắc phục. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ năm 2018, chị Nguyễn Thị Minh N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở xóm C, thôn A, xã A sống ly thân với anh Trần Văn T; từ đó đến nay, vợ chồng không ai quan tâm và trách nhiệm đến nhau. Nay anh Trần Văn T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2004; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2007; hiện tại các con chung do anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh Trần Văn T đề nghị Tòa án giao các con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con do anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ly hôn, anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Minh N, trong quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật nhưng chị Nguyễn Thị Minh N đều vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của chị Nguyễn Thị Minh N trước yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do nên đã không chấp hành các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự, các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh N; về con chung, giao các con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2004; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2007 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; thời hạn nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực

pháp luật đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con và về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn: Bị đơn, chị Nguyễn Thị Minh N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng thủ tục tố tụng nhưng chị Nguyễn Thị Minh N vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, chị Nguyễn Thị Minh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án đã xác định anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Minh N kết hôn với nhau do tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện A vào ngày 17 tháng 01 năm 2003. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp; hiện tại đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Minh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh N.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Minh N có 03 con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2004; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2007. Ly hôn anh Trần Văn T có quan điểm đề nghị Tòa án giao các con chung cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; chị Nguyễn Thị Minh N vắng mặt, không có quan điểm về việc nuôi con chung. Việc nuôi con chung vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ nên giao con chung cho ai nuôi dưỡng cũng phải đảm bảo các con chung được nuôi dạy và phát triển trong điều kiện tốt nhất. Xét thấy các con chung đang được nuôi dạy tốt nên để các con chung có cuộc sống ổn định cần tiếp tục giao các con chung cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung.

[4] Việc cấp dưỡng nuôi con chung sẽ do các đương sự tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét, giải quyết. Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản: Do các đương sự không có yêu cầu nên Toà án không xem xét, giải quyết. Nếu các bên đương sự có tranh chấp về việc nuôi con chung; cấp dưỡng nuôi con chung hoặc về tài sản, Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; các điều 143, 147, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các điều 6, 7, 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh N.

2. Về con chung: Giao các con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2004; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2007 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét giải quyết.

Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Anh Trần Văn T đã nộp số tiền 300.000đ tại

Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (theo Biên lai thu tiền số 0004580 ngày 11 tháng 12 năm 2019) nên không phải nộp nữa.

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- UBND xã A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Duy Thạch